

Số: 11/2013/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 31 tháng 5 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về việc Nâng cao năng lực hệ thống y tế huyện, thành phố, thị xã,
xã, phường, thị trấn, thôn, bản, khu phố đến năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Quốc gia Bảo vệ, Chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2008/NQ-HĐND ngày 08/4/2008 về Quy hoạch tổng thể hệ thống y tế Quảng Trị đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 1362/TTr-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc Nâng cao năng lực hệ thống y tế cấp huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thôn, bản đến năm 2020 và Đề án số 1363/ĐA-UBND ngày 16/5/2013 Nâng cao năng lực hệ thống y tế cấp huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thôn, bản đến năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nâng cao năng lực hệ thống y tế huyện, thành phố, thị xã, xã, phường, thị trấn, thôn, bản, khu phố đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Mục tiêu:

1. Mục tiêu chung:

Nâng cao năng lực hệ thống y tế huyện, thành phố, thị xã, xã, phường, thị trấn, thôn, bản, khu phố về mạng lưới tổ chức và cơ sở vật chất trang thiết bị đủ khả năng làm tốt công tác khám chữa bệnh, công tác y tế dự phòng cho nhân dân ngay ở tuyến y tế cấp huyện và cơ sở, giảm quá tải cho tuyến trên, hướng tới mục tiêu công bằng, hiệu quả và phát triển.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Về nhân lực: Phân đầu đến năm 2020: Đạt 10 bác sỹ/10.000 dân; 1,5 dược sỹ đại học/10.000 dân; Đạt chỉ tiêu 100% xã có bác sỹ.

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị: Đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở y tế tuyến huyện và trạm y tế xã đảm bảo tiêu chuẩn. Trong đó:

- Tuyến huyện: 100% bệnh viện đa khoa huyện và trung tâm y tế huyện có cơ sở vật chất kiên cố, đảm bảo trang thiết bị y tế theo danh mục quy định của Bộ Y tế.

- Tuyến xã, phường: Phấn đấu đến năm 2020 có 100% xã đạt các tiêu chí quốc gia về y tế và tiêu chí về xây dựng nông thôn mới.

II. Giải pháp thực hiện:

1. Về nâng cao năng lực hoạt động bộ máy:

- Bố trí đủ số lượng, bảo đảm chất lượng cán bộ công chức, viên chức theo quy định đối với cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp y tế các cấp.

- Tập trung chỉ đạo nâng cao năng lực, trách nhiệm của ngành y tế, nhất là năng lực và trách nhiệm y đức của đội ngũ cán bộ y tế trong việc nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước ở tuyến huyện và cơ sở, từng bước rà soát, kiện toàn, bổ sung nhân lực nhằm nâng cao năng lực hoạt động đối với Phòng y tế cấp huyện, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

- Triển khai kế hoạch luân chuyển cán bộ từ tuyến tỉnh về huyện và tuyến xã lên huyện theo định kỳ để bảo đảm lực lượng bác sỹ cho các đơn vị tuyến huyện.

- Phấn đấu 100% xã có bác sỹ hoạt động ổn định; cơ cấu lại nhân sự các trạm y tế phù hợp trong đó chủ yếu phấn đấu đào tạo bổ sung các chức danh đúng với chuẩn quốc gia, trong giai đoạn 2013-2015 đào tạo bằng 2 dược sơ học cho cán bộ các trạm y tế chưa có cán bộ dược.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách của tỉnh về đào tạo, đãi ngộ, thu hút bác sỹ, dược sỹ.

2. Đầu tư xây dựng củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế:

- Tập trung đầu tư xây dựng các trung tâm y tế huyện đạt quy chuẩn.

- Nâng cấp, mở rộng các bệnh viện huyện đảm bảo đủ điều kiện hoạt động với quy mô của bệnh viện hạng 2.

- Đầu tư xây mới và nâng cấp các trạm y tế để đạt tiêu chí Quốc gia về y tế.

- Đầu tư mua sắm trang thiết bị theo quy chuẩn của Bộ Y tế cho tuyến huyện kể cả phòng y tế, hệ điều trị, hệ dự phòng và y tế xã, y tế thôn, bản, khu phố.

a) Đối với tuyến huyện:

- Đầu tư xây dựng mới và trang thiết bị cho 03 trung tâm y tế huyện (Hương Hóa, Cam Lộ, Triệu Phong)

Diện tích sử dụng: 1.000m² (Quy mô theo Quyết định số 2367/QĐ-BYT ngày 04/7/2007 về Tiêu chuẩn thiết kế Trung tâm y tế huyện).

- Đầu tư nâng cấp mở rộng 09 Bệnh viện huyện (sau năm 2015)

Diện tích: 1.000m² cho mỗi bệnh viện. Quy mô: Tăng thêm 20 giường bệnh/bệnh viện.

b) Đối với tuyến xã:

- Đầu tư xây mới 50 trạm y tế theo chuẩn quốc gia:

+ Diện tích: 250m²/trạm y tế và các công trình phụ trợ.

+ Quy mô: Đảm bảo có 9-10 phòng/trạm y tế, có đầy đủ công trình phụ trợ.

- Đầu tư nâng cấp sửa chữa mở rộng: 30 trạm y tế đảm bảo chuẩn quốc gia.

+ Diện tích: 60m²/trạm y tế, có cổng, hàng rào, hệ thống xử lý chất thải

+ Quy mô: Đảm bảo có 9-10 phòng/trạm y tế, có đầy đủ công trình phụ trợ.

+ Cung cấp trang thiết bị y tế cho 141 trạm y tế.

3. Đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ y tế tuyến huyện và xã:

Từ 2013 đến 2015 tập trung thực hiện đào tạo, bồi dưỡng:

a) Đào tạo bồi dưỡng về chính trị và quản lý :

- Tổ chức 02 lớp trung cấp lý luận chính trị và quản lý nhà nước cho 141 trưởng trạm và 27 cán bộ lãnh đạo 9 trung tâm y tế huyện (168 người)

b) Đào tạo chuyên môn cho cán bộ y tế xã:

- Tập trung đào tạo bằng 2 dược sơ học cho 100 cán bộ y tế tại các trạm y tế chưa có cán bộ dược.

- Đào tạo bổ sung cho 340 nhân viên y tế thôn bản thời gian 9 tháng để đảm bảo mỗi thôn bản có một nhân viên y tế có trình độ tương đương sơ học.

III. Kinh phí và phân kỳ đầu tư:

1. Kinh phí thường xuyên: Hàng năm các cấp ngân sách cân đối bảo đảm nhu cầu hoạt động quản lý nhà nước và hoạt động sự nghiệp y tế các cấp.

2. Kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị: 471.500 triệu đồng (Phụ lục I)

3. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng:

Tổng kinh phí đào tạo là: 6.812,5 triệu đồng. Trong đó:

a) Kinh phí hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng chính trị và hành chính: 672 triệu đồng.

b) Kinh phí đào tạo 100 dược tá: 780 triệu đồng.

c) Kinh phí đào tạo 340 y tế thôn bản: 5.360,5 triệu đồng.

4. Phân kỳ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và đào tạo

(Phụ lục II)

IV. Tổ chức thực hiện:

- Tập trung nâng cao nhận thức của hệ thống chính trị trong việc phát triển sự nghiệp tế ở cơ sở gắn với phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế nhằm thực hiện tốt các chính sách pháp luật của nhà nước về y tế; Thực hiện giám sát, kiểm tra thường xuyên và có biện pháp chỉ đạo kịp thời đối với các hoạt động y tế cơ sở.

- củng cố tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chăm sóc sức khỏe nhân dân ở cơ sở, tăng cường trách nhiệm phối hợp của chính quyền địa phương, sự phối hợp của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp đối với hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu.

- Thực hiện lồng ghép các chương trình, mục tiêu, đẩy mạnh các hoạt động truyền thông - giáo dục sức khỏe tại cộng đồng;

- Tập trung huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khoá VI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2013 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng QH, VP CP, VP CTN;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Bộ Nội vụ, Bộ Y tế; Bộ Tài chính;
- BTL Quân khu 4;
- TV Tỉnh uỷ, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TAND, Viện KSND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- VP TU, VP Đoàn ĐBQH & HĐND, VP UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội, Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Thường trực HĐND xã, thị trấn;
- Lưu trữ, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT HĐND tỉnh.

1196



CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc



Phụ lục I

KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2013/NQ-HDND ngày 31 tháng 5 năm 2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Tổng nhu cầu đầu tư			
			Tổng nhu cầu	Trung ương	Địa phương	Khác
I. Cơ sở vật chất						
1. Trung tâm y tế huyện	09					
Có cơ sở vật chất nhưng hư hỏng nặng, cần xây mới	03	15.000	45.000	20.000	15.000	10.000
Có cơ sở vật chất cần cải tạo, nâng cấp	06	2.000	12.000	8.000	4.000	
2. Bệnh viện đa khoa huyện	09					
Có cơ sở vật chất cần mở rộng, nâng cấp thêm quy mô đủ 100gb	09	5.000	45.000	30.000	10.000	5.000
3. Trạm y tế	80					
Có cơ sở vật chất nhưng hư hỏng nặng, cần xây mới	50	3.500	175.000	87.000	35.500	52.500
Có cơ sở vật chất cần cải tạo, nâng cấp	30	1.000	30.000	10.000	10.000	10.000
II. Trang thiết bị						
1. Trung tâm y tế huyện	09					
Chưa được trang bị, cần đầu tư	03	7.000	21.000	15.000	3.000	3.000
Chưa có đủ danh mục, cần bổ sung nâng cấp	06	3.000	18.000	10.000	6.000	2.000
2. Bệnh viện đa khoa huyện/Trung tâm y tế có giường bệnh	10					
Chưa được trang bị, cần đầu tư (Cồn Cỏ)	01	10.000	10.000	5.000	3.000	2.000
Chưa có đủ danh mục, cần bổ sung nâng cấp	09	5.000	45.000	30.000	10.000	5.000
3. Trạm y tế	141					
Chưa có đủ danh mục, cần bổ sung nâng cấp	141	500	70.500	30.000	30.000	10.500
Tổng cộng			471.500	245.500	126.000	100.000

Phụ lục II
PHÂN KỲ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG,
TRANG THIẾT BỊ VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nhu cầu đầu tư	Số lượng	Tổng nhu cầu	Cơ cấu đầu tư		
			Trung ương	Địa phương	Khác
		478.312,5	245.500	135.312,5	97.500
<i>Giai đoạn 2013-2015</i>					
Xây dựng mới trạm y tế	20	70.000	35.000	14.000	21.000
Nâng cấp trạm y tế	30	30.000	10.000	10.000	10.000
Trang thiết bị trung tâm y tế	03	10.000	4.000	3.000	3.000
Trang thiết bị bệnh viện đa khoa huyện		30.000	15.000	10.000	5.000
Nâng cấp trang thiết bị trạm y tế	60	30.000	15.000	10.000	5.000
Kinh phí đào tạo		6.812,5		6.812,5	
CỘNG		176.812,5	79.000	53.812,5	44.000
<i>Giai đoạn 2016-2020</i>					
Xây dựng mới trung tâm y tế	03	45.000	20.000	15.000	10.000
Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện	09	45.000	30.000	10.000	5.000
Nâng cấp trung tâm y tế	06	12.000	8.000	4.000	
Xây dựng mới trạm y tế	30	105.000	52.500	21.000	31.500
Trang thiết bị bệnh viện đa khoa huyện		25.000	20.000	3.000	2.000
Trang thiết bị Trung tâm y tế huyện		29.000	21.000	6.000	2.000
Nâng cấp trang thiết bị trạm y tế	81	40.500	15.000	22.500	3.000
CỘNG		301.500	166.500	81.500	53.500